



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

TRANG

1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC 1- 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN 4- 5
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT 6- 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT 8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT 9
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 10- 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Ban giám đốc Công ty trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Tổ chức, ngành nghề đăng ký kinh doanh, vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001113 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02 tháng 11 năm 2007;

Một số thông tin tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Tên doanh nghiệp	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
Trụ sở chính	Số 1 Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vốn kinh doanh	300.000.000.000 VNĐ

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh khai thác cảng;
- Kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, bảo quản, đóng gói và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ lưu kho, bãi;
- Vận tải, dịch vụ đại lý vận tải hàng hoá đường bộ, đường thuỷ, đại lý tàu biển;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá./

2. Công ty con

Các công ty con của Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân gồm có: Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân và Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân.

Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân được thành lập và hoạt động căn cứ theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 221022000116 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 03/06/2008, giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất số 221022000116 cấp ngày 15/06/2010 và thực hiện dự án với nội dung như sau:

- Tên dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành khai thác cầu tàu số 2, 3, 4 cảng Cái Lân;
- Địa điểm thực hiện dự án: Bến số 2, 3, 4 hiện hữu tại cảng Cái Lân
- Mục tiêu và quy mô dự án:
 - ✓ Thiết kế, cung cấp tài chính, xây dựng ,trang bị, vận hành và khai thác toàn bộ các cầu tàu số 2, 3, 4 để nhận các tàu công-ten-nơ đến 40.000 DWT;
 - ✓ Cung cấp các dịch vụ cảng để nâng cao hiệu quả vận hành các tàu hiện có tại cảng Cái Lân theo thoả thuận hợp tác với cảng Quảng Ninh;
 - ✓ Thiết lập các phương tiện và hệ thống lo-gis-tic để hỗ trợ việc vận hành cảng.
- Tiến độ dự kiến thực hiện dự án:
 - ✓ Giai đoạn 1, từ 2008 đến 2012: xây dựng 594 mét dài cầu cảng bến 2, 3, 4, nạo vét 254.530 m³ khu nước trước bến, xây dựng các công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị;
 - ✓ Giai đoạn 2, từ 2012 đến 2013: hoàn thiện các hạng mục công trình, đưa vào khai thác, vận hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Địa chỉ : Số 1 - Đường Cái Lân - Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Thời hạn hiệu lực liên doanh: 50 năm
- Vốn góp liên doanh: 925.085.320.000 VNĐ (tương đương 30.900.000 USD), trong đó:
 - ✓ Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân góp 471.793.513.200 VNĐ (tương đương 27.721.050 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và tiền mặt;
 - ✓ SSA Holdings International - Vietnam, Inc góp 453.291.806.800 VNĐ (tương đương 26.633.950 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng tiền mặt.

Công ty Cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân được thành lập căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5701314902 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 21/09/2010. Vốn điều lệ của công ty Cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân là 40.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân là 23.000.000.000 đồng chiếm 57,5%.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của công ty trong năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010 gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Khắc Từ	Phó chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Vũ Văn Tiên	Ủy viên

4. Ban giám đốc

Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010 gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tư Thịnh	Kế toán trưởng

5. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được đính kèm báo cáo này.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô - CACC.

Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô - CACC là Công ty kiểm toán đủ điều kiện kiểm toán năm 2011 theo Công văn 1158/VACPA ngày 29/12/2010 của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam.

Trụ sở: Lô 16, D6 khu Quận uỷ Thanh Xuân, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: (84) 04 62 852 318 Fax: (84) 04 62 852 317

7. Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là lỗ: 1.516.247.764 VNĐ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Địa chỉ : Số 1 - Đường Cái Lân - Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, ngoài các sự kiện nêu trên, tính đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ nào xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010.

9. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2011

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Nguyễn Tư Thịnh'.

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô (CACC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân và hai công ty con là Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân và Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, đã được trình bày từ trang 06 đến trang 23;

Các Báo cáo tài chính này được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số 03 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân; Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về Báo cáo tài chính này.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư cảng Cái Lân và Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân. Quá trình kiểm toán của chúng tôi đã được tiến hành phù hợp với các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam, Quy chế kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán nhằm thu thập các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính có tránh khỏi các sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi cũng đánh giá những kế hoạch và quyết định quan trọng của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay chưa.

Công việc kiểm toán bao gồm: kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, các ghi chép kế toán và phương pháp kế toán mà Công ty đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính và những bằng chứng có liên quan đến số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Để đưa ra ý kiến chúng tôi cũng đánh giá tổng quát về các thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính và thực hiện các thủ tục kiểm toán khác mà chúng tôi xét thấy cần thiết trong từng trường hợp.

Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Lưu ý với người sử dụng

Chúng tôi chỉ thực hiện dịch vụ hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân.

Ý Kiến soát xét

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu ở phần lưu ý với người sử dụng, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN THỦ ĐÔ (CACC)




NGUYỄN ANH TUẤN

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1234/KTV

Ngày 30 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Thị Kim Phụng

Người chịu trách nhiệm kiểm toán

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0511/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**NĂM 2010**

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.719.273.870	138.254.055.774
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		216.011.592.416	130.556.350.373
Tiền	111	VI.01	152.782.378.034	15.056.350.373
Các khoản tương đương tiền	112		63.229.214.382	115.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu	130	VI.02	6.716.714.913	6.184.262.281
Phải thu của khách hàng	131		2.019.135.487	3.461.292.850
Trả trước cho người bán	132		3.536.284.425	438.616.162
Các khoản phải thu khác	135		1.161.295.001	2.284.353.269
Hàng tồn kho	140		23.121.119	-
Hàng tồn kho	141	VI.03	23.121.119	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.04	2.967.845.422	1.513.443.120
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.724.451	110.300.372
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.412.053.151	1.383.142.748
Tài sản ngắn hạn khác	158		361.067.820	20.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		463.687.883.144	164.309.522.465
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		441.683.244.436	162.626.795.801
TSCĐ hữu hình	221	VI.06	6.143.240.837	1.546.508.670
Nguyên giá	222		7.264.054.273	1.850.907.089
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.120.813.436)	(304.398.419)
TSCĐ vô hình	227	VI.08	140.310.368.243	143.369.969.742
Nguyên giá	228		146.761.528.278	146.668.698.458
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.451.160.035)	(3.298.728.716)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.09	295.229.635.356	17.710.317.389
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.288.420.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13.288.420.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.716.218.708	1.682.726.664
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	2.166.218.708	1.682.726.664
Tài sản dài hạn khác	268		6.550.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		689.407.157.014	302.563.578.239

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN


Bảng cân đối kế toán hợp nhất
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		95.162.962.181	94.184.001.680
Nợ ngắn hạn	310		57.582.626.916	55.808.289.697
Phải trả cho người bán	312	VI.15	3.121.135.400	5.048.779.193
Người mua trả tiền trước	313	VI.15	316.614.982	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	1.620.762.651	2.045.215.295
Phải trả công nhân viên	315		850.339.913	416.589.932
Chi phí phải trả	316	VI.17	51.577.579.662	46.917.920.377
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	VI.18	1.573.308	1.292.284.900
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		94.621.000	87.500.000
Nợ dài hạn	330		37.580.335.265	38.375.711.983
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	VI.13	7.277.968.793	7.431.458.469
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.251.498	5.120.298
Doanh thu chưa thực hiện	338		30.300.114.974	30.939.133.216
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.838.027.759	183.953.846.676
Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	314.838.027.759	183.953.846.676
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	166.964.290.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		143.425.789	603.706.942
Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.661.486.000	1.557.937.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		700.000.000	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.23	76.185.874	2.070.982.638
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		279.406.167.074	24.425.729.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		689.407.157.014	302.563.578.239

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Ngoại tệ các loại (USD)			1.118.242.280	238.957.120

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2010

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	01	VI.27	79.753.404.431	16.215.743.796
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	79.753.404.431	16.215.743.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	76.311.466.070	14.568.732.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.441.938.361	1.647.011.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	14.783.584.912	10.428.131.327
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	284.282.298	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.529.013	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.638.114.238	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.015.089.031	14.209.247.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(6.711.962.294)	(2.134.104.144)
11. Thu nhập khác	31		1.378.307.603	672.318.333
12. Chi phí khác	32		850.376.921	10.077.142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		527.930.682	662.241.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.31	(6.184.031.612)	(1.471.862.953)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		2.769.103.856	1.924.756.428
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(153.489.676)	(153.489.676)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.799.645.792)	(3.243.129.705)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(7.283.398.028)	(5.861.159.561)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		(1.516.247.764)	2.618.029.856
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 03 năm 2011


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

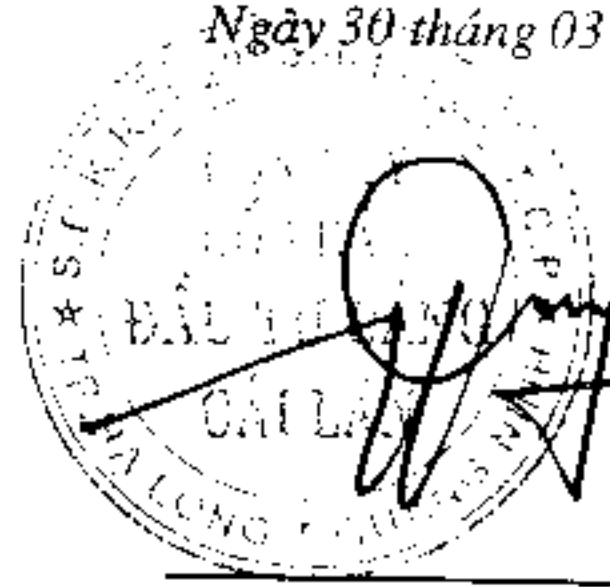
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX, kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		21.628.038.651	13.972.337.484
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(30.563.305.890)	(19.799.815.912)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.693.801.697)	(7.264.256.744)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(256.529.013)	-
5 Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(3.355.177.543)	(1.325.594.355)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.834.747.713	3.489.926.205
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.548.177.891)	(2.912.731.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Kinh doanh	20		(25.954.205.670)	(13.840.134.962)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(284.706.663.149)	(14.741.466.192)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		722.600.448	15.909.061
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.288.420.000)	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.521.856.125	9.440.136.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.750.626.576)	(5.285.420.977)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		395.346.270.000	50.468.865.000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.280.420.000	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.280.420.000)	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(16.683.879.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		395.346.270.000	33.784.986.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		85.641.437.754	14.659.430.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.556.350.373	130.556.350.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(186.195.711)	458.719.074,00
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		216.011.592.416	145.674.499.508

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Tư Thịnh
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001113 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02 tháng 11 năm 2007;

Một số thông tin tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
 Trụ sở chính: Số 1 - Đường Cái Lân - P. Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh
 Vốn kinh doanh: 300.000.000.000 VNĐ

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh khai thác cảng;
- Kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, bảo quản, đóng gói và giao nhận hàng hoá
- Kinh doanh dịch vụ lưu kho, bãi;
- Vận tải, dịch vụ đại lý vận tải hàng hoá đường bộ, đường thuỷ, đại lý tàu biển;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá./

3 Công ty con

Các công ty con của Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân gồm có: Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân và Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty

- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân được thành lập và hoạt động căn cứ theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 221022000116 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 03/06/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất số 221022000116 cấp ngày 15/06/2010.

Trụ sở chính: Số 1 - Đường Cái Lân - P. Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

Vốn điều lệ: 925.085.320.000 VNĐ (tương đương 54.355.000 USD)

Trong đó: Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân (công ty mẹ) góp 471.793.513.200 chiếm 51% vốn điều lệ gồm tiền mặt và giá trị quyền sử dụng đất.

- Công ty Cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân được thành lập căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5701314902 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 21/09/2009.

Trụ sở chính: Số 1 - Đường Cái Lân - P. Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VNĐ

Trong đó: Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân (công ty mẹ) góp 23.000.000.000 chiếm 57.5%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chế độ kế toán áp dụng và cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân và hai công ty con - Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân và Công ty Cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b. **Phương pháp hạch toán hàng tồn** Kê khai thường xuyên

c. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, thành phẩm : Phương pháp tính giá bình quân gia quyền

Sản phẩm dở dang:

d. **Phương pháp tính giá vốn hàng bán:**

Giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp phân bổ theo từng mặt hàng, từng sản phẩm theo giá trị dự toán.

e. **Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho:**

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính. Khi có đơn thư, chứng từ chấp nhận mua hoặc hợp đồng kinh tế đã được xác

4. **Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

5. **Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :**

a. **TSCĐ hữu hình:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính:

Loại tài sản **Thời gian (năm)**

Máy móc thiết bị sản xuất 07-10

Phương tiện vận tải 08 -10

Thiết bị dụng cụ quản lý 03-06

b. **TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt bao gồm các khoản giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao đang sử dụng

Thời gian khấu hao:

Loại tài sản **Thời gian (năm)**

Phần mềm kế toán 02- 05

Quyền sử dụng đất 49,5

6. **Hợp đồng thuê tài chính (đối với bên đi thuê):**

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính :

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác:

Chi phí trả trước: Theo nguyên tắc phù hợp;

Chi phí khác: Thực hiện theo thực tế;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng;

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu phát triển và triển khai: Ghi theo tình hình thực tế;

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Vốn góp liên doanh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc; Tại thời điểm hiện tại đơn vị đã thực hiện việc góp vốn liên doanh;

Tham khảo thêm

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản " Vốn góp liên doanh" là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hoá tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

Nếu đánh giá lại của tài sản cố định cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào liên doanh thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì chênh lệch lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí hoạt động tài chính".

Đối với cơ sở đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

Đối với bên liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: (ghi theo thực tế)

14. Ghi nhận các khoản thanh toán trước và dự phòng:

15. Ghi nhận trái phiếu có thể chuyển đổi:

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Ghi theo thực tế)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Ghi nhận cổ tức:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Chưa Thực hiện ;

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

20. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

21. Tái phân loại :

Một số tài khoản và chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của năm 2009 đã được tái phân loại cho phù hợp với sự trình bày trong năm 2010 theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009.

22. Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế suất thuế GTGT hàng bán ra chịu mức thuế suất 0%, 10%.

Thuế thu nhập công ty mẹ năm 2010 bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	1.406.366.482	117.191.147
Tiền gửi ngân hàng	151.376.011.552	9.623.796.639
Các khoản tương đương tiền	63.229.214.382	120.815.362.587
Tổng cộng	216.011.592.416	130.556.350.373

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu của khách hàng	2.019.135.487	3.461.292.850
Trả trước cho người bán	3.536.284.425	438.616.162
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản phải thu khác	1.161.295.001	2.284.353.269
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu khác	1.161.295.001	2.284.353.269
Tổng cộng	6.716.714.913	6.184.262.281
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	6.716.714.913	6.184.262.281

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
--	------------	------------

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nguyên liệu, vật liệu	23.121.119	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.121.119	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	23.121.119	-

4. TS ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.412.053.151	1.383.142.748
Chi phí trả trước ngắn hạn	194.724.451	110.300.372
Tạm ứng	361.067.820	20.000.000
Tổng cộng	2.967.845.422	1.513.443.120

5. Các khoản phải thu dài hạn**6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

CHỈ TIÊU	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TSCĐ KHÁC	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	1.293.954.345	-	556.952.744	1.850.907.089
Tăng trong năm	170.000.000	4.758.096.486	24.545.455	460.505.243	5.413.147.184
Mua sắm mới	170.000.000	4.758.096.486	24.545.455	460.505.243	5.413.147.184
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	170.000.000	6.052.050.831	24.545.455	1.017.457.987	7.264.054.273

HAO MÒN LUỸ KẾ

Số dư đầu năm		213.353.958		91.044.461	304.398.419
Tăng trong năm	16.190.478	612.463.944	4.533.008	183.227.587	816.415.017
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.190.478	825.817.902	4.533.008	274.272.048	1.120.813.436

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	1.080.600.387	-	465.908.283	1.546.508.670
Số cuối năm	153.809.522	5.226.232.929	20.012.447	743.185.939	6.143.240.837

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (TSCĐ thuê TC)**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	146.000.000.000	668.698.458	146.668.698.458
Tăng trong kỳ	-	92.829.820	92.829.820
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	146.000.000.000	761.528.278	146.761.528.278

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**HAO MÒN LUYỄN KẾ**

Số đầu năm	3.195.692.297	103.036.419		3.298.728.716
Tăng trong kỳ	2.949.486.564	202.944.755		3.152.431.319
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.145.178.861	305.981.174	-	6.451.160.035

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	142.804.307.703	565.662.039	-	143.369.969.742
Số cuối kỳ	139.854.821.139	455.547.104	-	140.310.368.243

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	295.229.635.356	13.677.660.721
Mua sắm máy móc thiết bị	-	4.032.656.668
Tổng cộng	<u>295.229.635.356</u>	<u>17.710.317.389</u>

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư**11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn****a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Đầu tư dài hạn khác	13.288.420.000	-
Cho Tổng công ty hàng hải vay	13.288.420.000	-
Tổng cộng	<u>13.288.420.000</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư TC dài hạn	<u>13.288.420.000</u>	<u>-</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị	270.681.594	444.037.182
Chi phí đào tạo	-	356.026.719
Chi phí nghiên cứu	521.917.876	820.156.672
Chi phí thành lập doanh nghiệp	832.834.450	1.933.335
Chi phí trả trước dài hạn khác	540.784.788	60.572.756
Tổng cộng	<u>2.166.218.708</u>	<u>1.682.726.664</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế TN hoãn lại phải trả	7.277.968.793	7.431.458.469
Tổng cộng	<u>7.277.968.793</u>	<u>7.431.458.469</u>

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
--	-------------------	-------------------

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phải trả người bán	3.121.135.400	5.048.779.193
Người mua trả tiền trước	316.614.982	-
Tổng cộng	3.437.750.382	5.048.779.193
16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
a. Thuế phải nộp Nhà nước	1.599.665.751	2.045.215.295
Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	79.361.482	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.633.366	1.924.756.428
Thuế Thu nhập cá nhân	79.670.903	120.458.867
b. Các khoản phải nộp khác	21.096.900	-
Các khoản phí, lệ phí	1.277.100	-
Các khoản phải nộp khác	19.819.800	-
Tổng cộng	1.620.762.651	2.045.215.295
17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí phải trả	51.577.579.662	46.917.920.377
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế nhà đất phải nộp cho quyền sử dụng đất góp vốn vào CICT	20.306.443.247	20.734.729.931
- CP đền bù GPMB phải trả cục Hàng hải	24.945.902.000	24.945.902.000
- CP đền bù GPMB phải trả BQL	498.918.040	498.918.040
- Tiền lương	871.519.152	117.262.557
- Thù lao HĐTV	321.318.333	99.672.223
- Tháng lương thứ 13	201.318.000	111.204.519
- Phí dịch vụ tư vấn	1.948.145.231	312.173.400
- Phí thiết kế cảng phải trả	1.670.523.845	
- Phí cam kết cho các khoản vay	721.967.613	
- Các khoản khác	91.524.201	98.057.707
Inter-company Long-term payable		
Tổng cộng	51.577.579.662	46.917.920.377
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		
21. Các khoản nợ thuê tài chính		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Địa chỉ: Số 1 - Đường Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

Ghi chú Báo cáo Tài chính hợp nhất
kết thúc 31/12/2010

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lãi chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	137.045.625.000	-	162.343.383				29.999.656.403	167.207.624.786
Tăng vốn trong năm trước	29.918.665.000	11.500.000.000		12.256.930.096	1.557.937.000	500.000.000		55.733.532.096
Lãi trong năm trước							2.311.878.554	2.311.878.554
Tăng khác			441.363.559				910.193.777	1.351.557.336
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác				11.500.000.000			31.150.746.096	42.650.746.096
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	166.964.290.000	11.500.000.000	603.706.942	756.930.096	1.557.937.000	500.000.000	2.070.982.638	183.953.846.676
Tăng vốn trong năm nay	133.035.710.000							133.035.710.000
Lãi trong năm nay								
Tăng khác					103.549.000	200.000.000		303.549.000
Giảm vốn trong năm nay							478.549.000	478.549.000
Lỗ trong năm nay							1.516.247.764	1.516.247.764
Giảm khác			460.281.153					460.281.153
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	11.500.000.000	143.425.789	756.930.096	1.661.486.000	700.000.000	76.185.874	314.838.027.759

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**22. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****b. Chi tiết đầu tư Vốn CSH**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	153.000.000.000	76.500.000.000
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (nhận ủy quyền)	39.280.420.000	-
Công ty CP xuất nhập khẩu Hà Nội	18.000.000.000	9.000.000.000
Cảng Quảng Ninh	45.000.000.000	36.744.710.000
Cổ đông cá nhân	44.719.580.000	44.719.580.000
Tổng cộng	<u>300.000.000.000</u>	<u>166.964.290.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	166.964.290.000	137.045.625.000
Vốn góp tăng trong năm	133.035.710.000	29.918.665.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>300.000.000.000</u>	<u>166.964.290.000</u>

d. Cổ tức**e. Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu thường</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000

23. Lãi chưa phân phối**24. Nguồn kinh phí****25. Tài sản thuê ngoài****26. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
1./ Tổng công ty hàng hải Việt Nam	Cổ đông sáng lập - Công ty mẹ	Tổng hàng hải chi hộ chi phí thành lập CICT	916.117.896
		Cho tổng hàng hải vay vốn theo HĐTD số 01-11/HĐTD2010/CPI-VNL	13.288.420.000
		Tổng hàng hải chuyển tiền góp vốn	76.500.000.000
		Tổng hàng hải nhận ủy quyền góp vốn	39.280.420.000
2./ Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	Bán thanh lý tài sản	520.000.000
		Góp vốn bằng TGNH	8.255.290.000
		Thuê dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh	375.509.574
3./ Công ty CP XNK tổng hợp	Cổ đông sáng lập	Cung cấp dịch vụ vận tải cho Công ty CP XNK tổng hợp	97.300.995
		Góp vốn bằng TGNH	9.000.000.000

Tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư đến 31/12/2009
1./ Tổng công ty hàng hải Việt Nam	Cổ đông sáng lập - Công ty mẹ	Phải trả chi phí chi hộ thành lập CICT	916.117.896
		Phải thu tiền cho Tổng công ty hàng hải vay theo HĐTD số 01-11/HĐTD2010/CPI-VNL	13.288.420.000
2./ Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	Phải thu (sau bù trừ công nợ)	144.490.426
3./ Công ty CP XNK tổng hợp	Cổ đông sáng lập	Phải thu khách hàng từ cung cấp dịch vụ vận tải	74.529.675

27. Doanh thu

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	79.753.404.431	16.215.743.796
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	68.570.006.274	900.845.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.183.398.157	15.314.898.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	79.753.404.431	16.215.743.796

b. Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.783.584.912	10.428.131.327
Tổng cộng	14.783.584.912	10.428.131.327

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**c. Doanh thu hợp đồng xây dựng****28. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hoá	65.680.550.405	867.436.351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.630.915.665	13.701.295.691
Tổng cộng	<u>76.311.466.070</u>	<u>14.568.732.042</u>

29. Chi phí tài chính**30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa)	67.409.916.288	963.665.362
Chi phí nhân công	10.719.796.452	7.419.728.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.969.645.849	3.268.360.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.041.264.453	14.609.798.764
Chi phí bằng tiền khác	5.824.046.297	2.516.425.870
Tổng cộng	<u>100.964.669.339</u>	<u>28.777.979.267</u>

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.769.103.856	1.924.756.428
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	<u>2.769.103.856</u>	<u>1.924.756.428</u>

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(153.489.676)	(153.489.676)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(153.489.676)</u>	<u>(153.489.676)</u>

32. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**a. Các giao dịch không bằng tiền****b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.****c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong năm 2010, Công ty mẹ ký hợp đồng bảo lãnh thanh toán nghĩa vụ thuế Nhà đất trong thời gian 10 năm (từ năm 2010 đến hết năm 2021) số 052300601080045 ngày 28/10/2010 với giá trị bảo lãnh tối đa 6,55 tỷ đồng và thế chấp bằng 2 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 33/2010/HĐKH ngày 28/10/2010 và hợp đồng số 34/2010/HĐKH ngày 01/11/2010 với số tiền bảo lãnh 6,55 tỷ đồng.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Những thông tin khác.

Công ty con - Công ty Cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân có khả năng ngừng hoạt động, sát nhập vào công ty mẹ trong năm tài chính 2011.

Ngày 30 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc